# 202 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group*

**Triệu đồng -** *Mill.dongs*

| | 2005 | 2009 | 2010 | 2011 |
|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **6.709.162** | **18.114.287** | **23.330.340** | **29.998.595** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | |
| ***By types of ownership*** | | | | |
| Nhà nước - *State* | 593.355 | 812.715 | 1.179.079 | 1.709.141 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 6.115.807 | 17.259.363 | 22.151.261 | 28.289.454 |
| Tập thể - *Collective* | _ | _ | _ | _ |
| Tư nhân - *Private* | 2.138.918 | 7.613.798 | 9.248.884 | 12.671.236 |
| Cá thể - *Household* | 3.976.889 | 9.645.565 | 12.902.377 | 15.618.218 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | _ | 42.209 | _ | _ |
| **Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*** | | | | |
| Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff* | 3.100.928 | 3.951.529 | 7.330.947 | 9.631.207 |
| Hàng may mặc - *Garment* | 669.895 | 1.009.656 | 1.181.593 | 982.297 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods* | 399.232 | 3.161.030 | 3.233.870 | 2.740.150 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods* | 37.992 | 192.107 | 264.777 | 292.259 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials* | 457.330 | 1.747.448 | 1.995.807 | 1.907.917 |
| Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại *Kind of 12 seats or less car and means of trans* | 193.147 | 1.088.854 | 1.136.719 | 1.411.479 |
| Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Metroleum oil, refined and fuels material* | 862.005 | 4.411.331 | 5.118.209 | 4.981.009 |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles, motor cycles* | 106.602 | 233.934 | 255.625 | 275.712 |
| Hàng hóa khác - *Other goods* | 882.030 | 2.318.398 | 2.812.793 | 7.776.566 |

# 203 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities*

| | 2005 | 2009 | 2010 | 2011 |
|---|---|---|---|---|
| | **Triệu đồng - *Mill. dongs*** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **868.974** | **2.716.365** | **3.183.980** | **4.031.960** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | |
| ***By types of ownership*** | | | | |
| Nhà nước - *State* | 8.957 | 10.776 | 10.400 | 11.134 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 860.017 | 2.705.589 | 3.173.580 | 4.020.826 |
| Tập thể - *Collective* | – | – | – | – |
| Tư nhân - *Private* | 2.324 | 52.275 | 66.621 | 119.759 |
| Cá thể - *Household* | 857.693 | 2.653.314 | 3.106.959 | 3.901.067 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector* | – | – | – | – |
| **Phân theo ngành kinh tế** | | | | |
| ***By kinds of economic activities*** | 868.974 | 2.716.365 | 3.183.980 | 4.031.960 |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service* | 15.426 | 37.955 | 60.431 | 56.566 |
| Dịch vụ ăn uống - *Catering service* | 853.549 | 2.678.410 | 3.123.549 | 3.975.394 |
| | **Cơ cấu (%) - *Structure* (%)** | | | |
| **TỔNG SỐ - *TOTAL*** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| **Phân theo loại hình kinh tế** | | | | |
| ***By types of ownership*** | | | | |
| Nhà nước - *State* | 1,03 | 0,40 | 0,33 | 0,28 |
| Ngoài Nhà nước - *Non-state* | 98,97 | 99,60 | 99,67 | 99,72 |
| Tập thể - *Collective* | – | – | – | – |
| Tư nhân - *Private* | 0,27 | 1,92 | 2,09 | 2,97 |
| Cá thể - *Household* | 98,70 | 97,68 | 97,58 | 96,75 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector* | – | – | – | – |
| **Phân theo ngành kinh tế** | | | | |
| ***By kinds of economic activities*** | | | | |
| Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service* | 1,78 | 1,40 | 1,90 | 1,40 |
| Dịch vụ ăn uống - *Catering service* | 98,22 | 98,60 | 98,10 | 98,60 |